

53 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - Unit: %

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel.2017
TỔNG SỐ - TOTAL	100	100	100	100	100
Phân theo cấp quản lý <i>By management level:</i>					
Trung ương - Central	3,46	1,86	2,07	1,97	1,76
Địa phương - Local	96,54	98,14	97,93	98,03	98,24
Phân theo khoản mục đầu tư <i>By investment category</i>					
Vốn đầu tư XDCB <i>Investment outlays</i>	37,23	31,16	32,53	31,22	31,06
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - <i>Fixed assets</i> <i>procurement capital for production</i>	13,73	16,31	15,33	13,68	13,84
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - <i>Capital for fixed assets repair and</i> <i>upgrading</i>	2,26	4,1	4,17	4,62	4,63
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động <i>Supplement for working capital from</i> <i>owned capital</i>	35,93	36,97	36,74	33,30	32,92
Vốn đầu tư khác - <i>Others</i>	10,85	11,46	11,23	17,18	17,55
Phân theo nguồn vốn - by sources					
Vốn khu vực Nhà nước - State	42,3	22,5	21,78	22,07	20,76
Vốn ngân sách Nhà nước <i>State budget</i>	13,01	9,99	9,7	8,74	8,22
Vốn vay - <i>Loan</i>	3,77	8,89	8,57	9,85	9,27
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - <i>Equity</i> <i>of State owned enterprises</i>	1,95	1,36	1,39	1,26	1,19
Vốn huy động khác - <i>Others</i>	23,57	2,26	2,12	2,22	2,08
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-state	45,8	70,64	71,35	69,06	70,56
Vốn của tổ chức doanh nghiệp <i>Capital of enterprises</i>	17,95	22,75	22,73	22,83	23,32
Vốn của dân cư <i>Capital of households</i>	27,85	47,89	48,62	46,23	47,23
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài - Foreign invested sector	11,9	6,86	6,87	8,87	8,68